

PHỤ LỤC

Mẫu số VII.2

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
(Đính kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
1		Gạch xây	Gạch ống tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	9x9x19	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát		1.600	Giao nội ô thành phố Sóc Trăng	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát; ĐC: 252 Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
			Gạch thẻ tuynel	viên		4,5x9x19			1.600		
			Gạch ống tuynel	viên		8x8x18			1.450		
			Gạch thẻ tuynel	viên		4x8x18			1.450		
			Gạch không nung ống	viên	QCVN 16:2019/BXD	9x9x19	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát.		1.820	Giá tại kho, địa chỉ: 260 Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát; ĐC: 260 Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
			Gạch không nung ống	viên		8x8x18			1.650		
			Gạch không nung thẻ	viên		4x8x18			1.510		
			Gạch không nung Block	viên		9x19x39			9.000		
			Gạch không nung Block	viên		19x19x39			16.000		
		Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) G màu nhạt	m2	TCVN 7745: 2007	kích thước 300x300	Công ty Gốm sứ		196.079	Bao gồm vận chuyển trên địa	Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera chi nhánh Cần Thơ; ĐC: 51/1A, đường 3/2, phường Xuân Khánh
			Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) G màu nhạt	m2		kích thước 400x400			179.739		
			Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) G màu nhạt	m2		kích thước 300x600			266.884		
			Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) G màu đậm	m2		kích thước 300x600			288.671		
			Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) G màu nhạt	m2		kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,4 4m2)			234.205		
			Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) G màu đậm	m2		kích thước 800x800 (3viên/thùng/1,9 2m2)			299.564		
			Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) G màu nhạt	m2		kích thước 600x1200 (2viên/thùng/1,4 4m2)			397.604		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch thạch anh bóng kiếng P (màu nhạt)	m2	TCVN 7745: 2007	kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,4 4m2)	Taicera		255.992	Chuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	3/2, phường Xuân Khanh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.831.091, 0918304105
			Gạch thạch anh bóng kiếng P (màu đậm)	m2		kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,4 4m2)			299.564		
			Gạch thạch anh bóng kiếng P (màu nhạt)	m2		kích thước 800x800 (3viên/thùng/1,9 2m2)			321.351		
			Gạch thạch anh bóng kiếng P (màu đậm)	m2		kích thước 800x80 (3viên/thùng/1,9 2m2)			343.137		
			Gạch thạch anh G, GP (màu nhạt)	m2		kích thước 900x900			386.710		
			Gạch thạch anh G, GP	m2		kích thước 1000x1000			431.250		
			Gạch Ceramic, Mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015	m2		kích thước 100x200			200.000		
			Gạch Ceramic, Mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m2		kích thước 200x200			177.000		
			Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 2540CARARAS001	m2		Loại 250x400			147.182		
			Gạch Ceramic; Mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001,3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001	m2		Kích thước 300x600			244.444		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch Ceramic, Mã số: 4080CLOUD005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước 400x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG		231.481	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT:1900636565 - 0989967025
			Gạch Porcelain, Mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011	m2		Kích thước 200x200			653.977		
			Gạch Porcelain, Mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007	m2		Kích thước 300x600			200.000		
			Gạch Porcelain, Mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010	m2		Kích thước 300x300			210.009		
			Gạch Porcelain, Mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG001, 4040CLG002	m2		kích thước 400x400			196.213		
			Gạch Porcelain, Mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2		Kích thước 200x800			379.000		
			Gạch Porcelain, Mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+	m2		Kích thước 400x800			313.947		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch Porcelain, Mã số: 060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	m2		Kích thước 600x600			220.013		
			Gạch Porcelain, Mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+	m2		Kích thước 800x800			314.063		
			Gạch Porcelain, Mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+	m2		Kích thước 1000x1000			447.909		
			Gạch Porcelain, Mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2		Kích thước 200x1200			546.275		
			Gạch Porcelain, Mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m2		Kích thước 600x1200			546.275		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch ốp trang trí	hộp		kích thước 100x330 (30 viên/hộp)			252.000		
			Gạch ốp Ceramic xương đỏ (có đầu len)	m2		kích thước 300x600			210.000		
			Gạch ốp Ceramic (có đầu len)	m2		kích thước 400x800			234.000		
			Gạch ốp Ceramic (bộ đậm nhạt)	m2		kích thước 400x800			252.000		
			Gạch ốp Ceramic (mài mặt)	m2		kích thước 400x800			288.000		
			Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2		kích thước 600x600			132.000		
			Gạch lát nền Porcelain men bóng	m2		kích thước 600x600			190.000		
			Gạch lát nền Porcelain matt	m2		kích thước 600x600			210.000		
			Gạch lát nền Porcelain	m2		kích thước 800x800			287.000		
			Gạch lát nền Porcelain	m2		kích thước 600x1200			694.000		
			Gạch lát nền Porcelain	m2		kích thước 800x1200			863.000		
			Gạch lát nền Porcelain	m2		kích thước 1000x1000			563.000		
			Gạch lát nền Ceramic sân vườn	m2		kích thước 500x500			130.000		
			Gạch ốp Ceramic (đầu len)	m2		kích thước 300x600			150.000		
			Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2		kích thước 600x600			132.000		
			Gạch ốp trang trí	hộp		200x400(12 viên/hộp)			144.000		
			Gạch lát sàn	hộp		kích thước 300x300 (11 viên/hộp)			144.000		
			Gạch lát nền Ceramic sân vườn	m2		kích thước 500x500			130.000		
			Gạch ốp Ceramic xương đỏ (có đầu len)	m2		kích thước 300x600			114.000		

Cty TNHH Thanh Long Sông Hậu

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được

Cty TNHH Thanh Long Sông Hậu; ĐC: Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
ĐT: 02922 222035 - 0903 794190 - 0946 990238

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú	
			Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2	QCVN 16:2019/BXD	kích thước 500x500			96.000			
			Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2		kích thước 600x600			132.000			
			Gạch ốp Porcelain matt	m2		kích thước 300x600			222.000			
			Gạch ốp Porcelain bóng mài	m2		kích thước 300x600			210.000			
			Gạch lát nền Porcelain matt	m2		kích thước 600x600			210.000			
			Gạch lát nền Porcelain (màu Đen, Trắng)	m2		kích thước 800x800			375.000			
			Gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn					Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Vigcera			Giá bao gồm giao hàng đến chân công trình	Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Vigcera Văn phòng Miền Nam: 34-36, Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Đồng, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0938111801
			Gạch Granite	m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 1200x1200			775.000			
			Gạch Granite	m2		Kích thước 1000x1000			650.000			
			Gạch Granite	m2		Kích thước 800x800			385.273			
			Gạch Granite	m2		Kích thước 600x1200			603.273			
			Gạch Granite	m2		Kích thước 600x600			317.273			
			Gạch Granite	m2		Kích thước 400x800			395.273			
			Gạch Granite	m2		Kích thước 300x600			327.273			
			Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Vilacera Thăng Long									
			Gạch Ceramic	m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 300x600			211.273			
			Gạch Ceramic	m2		Kích thước 300x450			183.273			
			Gạch lát Vilacera Hà Nội									
			Gạch Semi-porcelain	m2		Kích thước 600x600			233.273			
			Gạch Semi-porcelain	m2		kích thước 300x600			232.182			

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch Ceramic	m2	TCVN 13113:2020	kích thước 500x500			173.273		
			Gạch Ceramic	m2		kích thước 400x400			185.273		
			Gạch Ceramic	m2		kích thước 300x300			187.273		
			Gạch Tezzarro màu sắc: vàng, xám đen, đỏ	m2	TCVN 7744:2013	kích thước 400x400x30 (±2mm)	Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng đô thị Sóc Trăng		98.182	Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô TP. Sóc Trăng (bốc xếp trong phạm vi 5m tính từ vị trí xe vận chuyển có thể đậu)	Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng đô thị Sóc Trăng; 67, Phạm Hùng, Phường 8, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 02993 838777-616841; 0979 848557
			Gạch Tezzarro màu sắc: xanh	m2		kích thước 400x400x30 (±2mm)			100.000		
			Gạch Tezzarro màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	kích thước 400x400x30mm (+/-2)	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang		109.300	Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang, ĐC: Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang,ĐT: 0296 3953666 - 0909 954316
			Gạch Tezzarro màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh	m2		kích thước 400x400x30 (+/-2)			104.600		
			Gạch không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	kích thước 190x190x390			14.420		
			Gạch không nung (Block)	viên		kích thước 100x190x390			8.600		
			Gạch không nung (Block)	viên		kích thước 45x90x190			1.650		
			Gạch bê tông tự chèn M200-màu xanh, màu đỏ	m2	TCVN 6476:1999	kích thước 150x150, dày 60 (±3)			208.700		
			Gạch bê tông tự chèn M200-màu vàng	m2		kích thước 150x150, dày 60 (±3)			218.700		
			Gạch bê tông tự chèn M250 - màu xanh, đỏ			kích thước 150x150, dày 60 (±3)			226.300		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch bê tông tự chèn M250 - màu vàng	m2		kích thước 150x150, dày 60 (±3)-			236.300		
3		Đá xây dựng	Đá 1x2 trắng Vũng Tàu	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát		590.000	Giá tại kho, địa chỉ: 252, Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng (vận chuyển xe 8>10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 27272
			Đá 4x6 trắng Cô Tô	m3				590.000			
			Đá 0x4 xanh xám	m3				460.000			
4		Cát xây dựng	Đá tại mỏ: Tham khảo tại Thông báo số 78/TB-SXD ngày 09/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 5 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang: http://soxaydung.angiang.gov.vn).								
			Cát vàng	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát		350.000	Giá tại kho, địa chỉ: 252, Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng (vận chuyển xe 8>10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 27272
			Cát lấp	m3				240.000			
5		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112 - TCVN 1651:2018; ISO 9001:2015	Thép cuộn	Miền Nam		17.600	Giao nội ô thành phố Sóc Trăng	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát, ĐC: 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
			Đường kính 8mm CB240	kg					17.600		
			Kẽm buộc	kg					19.700		
			Đường kính 10mm SD295	cây		Thép thanh vằn			107.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					162.000		
			Đường kính 14mm CB300	cây					219.000		
			Đường kính 16mm SD295	cây					290.000		
			Đường kính 18mm CB300	cây					357.000		
			Đường kính 20mm CB300	cây					435.000		
			Đường kính 6mm CB240-T; CB300-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn			15.125		
			Đường kính 8mm CB240-T; CB300-T	kg					15.125		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			ĐK 10mm CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018; JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn	Công ty TNHH thép Vina kyoei		15.325	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH thép Vina kyoei; ĐC: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ĐT: 02543 876277 - 0283 8244248 - 02923 797798
			ĐK 10mm SD295	kg					15.325		
			ĐK 10mm SD390	kg					15.325		
			ĐK 10mm CB400-V	kg					15.325		
			ĐK 10mm SD490	kg					15.325		
			ĐK 10mm CB500-V	kg					15.325		
			ĐK 12-25mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018				15.125		
			ĐK 12-32mm SD390	kg	JIS G 3112:2020				15.125		
			ĐK 12-32mm SD490	kg					15.125		
			ĐK 12-32mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018				15.125		
			ĐK 12-32mm CB500-V	kg	JIS G 3112:2020				15.125		
			ĐK 35mm SD390	kg					15.325		
			ĐK 36mm SD490	kg	TCVN 1651-1:2018				15.325		
			ĐK 36mm CB400-V	kg					15.325		
			ĐK 36mm CB500-V	kg					15.325		
			ĐK 38-40mm CB400-V	kg					15.425		
			ĐK 40mm SD490	kg	JIS G 3112:2020				15.425		
			ĐK 40mm CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018				15.425		
			ĐK 14-18mm SS400	kg	JIS G 3101:2020	Thép tròn trơn			15.875		
			ĐK 20-25mm SS400	kg					15.975		
			ĐK 28-32mm SS400	kg					16.175		
			ĐK 36-40mm SS400	kg					16.375		
			V40x40x3/ V40x40x4	kg	JIS G 3192:2008	Thép góc			16.375		
			V50x50x4/ V50x50x5	kg		Thép góc			16.375		
			V60x60x5/ V65x65x6	kg		Thép góc			16.375		
			V75x75x6/ V75x75x8	kg		Thép góc			16.375		
			V100x100x10	kg		Thép góc			16.475		
			Đường kính 6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018				16.660		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đường kính 8mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Pomina		16.660	Giá bao gồm vận chuyển (Giao đến địa điểm thuận lợi giao thông đường thủy, bộ. Tải trọng đường bộ tối thiểu 10 tấn, đường thủy phải sâu rộng, xà lan 30 tấn lưu thông được thuận lợi)	Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ; ĐC: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923 844966
			Đường kính 10mm CB240T	kg				16.800			
			Đường kính 10mm SD295A, CB300V	kg	JIS G3112:2010; TCVN 1651-2:2018	Thép cây vằn			16.860		
			Đường kính 12-20mm CB300V	kg					16.710		
			Đường kính 10mm SD390, CB400V	kg					16.860		
			Đường kính 12-32mm SD390, CB400V	kg					16.710		
			Đường kính 36-40mm SD390, CB400V	kg					16.510		
			Đường kính 10mm CB500V, Grade 60	kg				TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-18			
			Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60	kg		16.810					
			Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60	kg		17.510					
			Đường kính 6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn (VAS)	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn		14.490	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn; ĐC: 193, Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, Quận 1, TPHCM ĐT: 036.324.7375
			Đường kính 8mm CB240T	kg				14.490			
			ĐK 10mm GR40	kg	QCVN 7:2019/BKHCN; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M -20	Thép thanh vằn (VAS)			14.660		
			ĐK 12-20mm CB300V; GR40	kg					14.510		
			ĐK 10mm CB400V; CB500	kg					14.690		
			ĐK 12-32mm CB400V; CB500	kg					14.540		
			ĐK 36-40mm CB400V; CB500	kg					14.840		
6		Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:2023	Vật liệu: bê tông; rộng: 33cm, dài: 42 cm; trọng lượng: 4 kg, 10 viên/m2	Công ty TNHH ngói bê tông SCG		17.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm thành phố Sóc Trăng	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng SCG Việt Nam; ĐC: Tầng 9, toà nhà An Phú Plaza, 117-119 Lý Chính Thắng, phường
	Ngói nóc		viên	Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 3 kg, 3,3 viên/m2				26.500			
	Ngói cuối nóc		viên	Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 4,8 kg				38.200			
	Ngói rìa		viên	Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 3,1 kg, 3,3 viên/m2				26.500			

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ngói cuối rìa	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 2,9 kg	(Việt Nam)		33.000	thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	119 Lý Chính Thắng, phường Võ Thị Sau, Quận 3, TPHCM; ĐT: 02873000589-0906 553808
			Ngói ghép 2	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 4 kg; 3,5 viên/m2			33.000		
			Ngói cuối mái	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 3,3 kg			38.200		
			Ngói chạc 3	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 5,1 kg			44.600		
			Ngói chạc 4	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 6,4 kg			44.600		
			Ngói lợp Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	kích thước 300x405	Công ty TNHH MTV sản xuất Vật liệu xây dựng Đồng Tâm		24.545	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Sóc Trăng	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT:1900636565 - 0909921829
			Ngói nóc Titan	viên		Theo yêu cầu đơn hàng			36.364		
			Ngói chạc ba Titan	viên		Theo yêu cầu đơn hàng			86.364		
			Ngói chạc tư Titan	viên		Theo yêu cầu đơn hàng			104.545		
			Ngói chữ T Titan	viên		Theo yêu cầu đơn hàng			86.364		
			Ngói chặn cuối nóc Titan	viên		Theo yêu cầu đơn hàng			27.273		
			Ngói chặn cuối rìa Titan	viên		Theo yêu cầu đơn hàng			25.000		
7		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	m					61.601		
			Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	m					64.676		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	m					80.195		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	m					88.189		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		Công ty Cổ phần Tôn Pomina		94.955	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Tôn Pomina; ĐC: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; ĐT: 0254 3922516-0902076388
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	m					100.896		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	m					106.545		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,40mmx1200mm TCT G550	m					98.217		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,45mmx1200mm TCT G550	m					106.370		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,50mmx1200mm TCT G550	m					113.641		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,55mmx1200mm TCT G550	m					120.648		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A775/A775M-15				73.805		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	m					79.040		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	m					92.390		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	m					100.900		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	m					109.280		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	m					117.190		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	m					134.265		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,4mmx1200mm APT G550	m					113.978		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mmx1200mm APT G550	m					124.636		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mmx1200mm APT G550	m					132.689		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mmx1200mm APT G550	m					142.173		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,45mmx1200mm APT G550	m					133.111		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,50mmx1200mm APT G550	m					142.583		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,55mmx1200mm APT G550	m					151.183		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,60mmx1200mm APT G550	m					163.883		
			Tôn lạnh AZ70	m	G 3321:2019; JIS G 3322:2019.	0,25x1200(mm)	Tôn Phương Nam		50.000		
			Tôn lạnh AZ70	m		0,30x1200(mm)			61.000		
			Tôn lạnh AZ70	m		0,35x1200(mm)			72.000		
			Tôn lạnh AZ100	m		0,40x1200(mm)			89.000		
			Tôn lạnh AZ100	m		0,45x1200(mm)			98.000		
			Tôn lạnh AZ100	m		0,50x1200(mm)			108.000		
			Tôn lạnh AZ100	m		0,55x1200(mm)			118.000		
			Tôn lạnh AZ150	m		0,51x1200(mm)			117.000		
			Tôn lạnh AZ150	m		0,56x1200(mm)			145.000		
			Tôn lạnh mạ màu xanh ngọc/trắng sữa	m	TCVN 7471:2005	0,3x1200(mm)			72.000		
			Tôn lạnh mạ màu xanh ngọc	m		0,35x1200(mm)			83.000		
			Tôn lạnh mạ màu xanh ngọc	m		0,4x1200(mm)			93.000		
			Tôn lạnh mạ màu xanh ngọc/đỏ/xanh dương	m		0,45x1200(mm)			104.000		
			Tôn lạnh mạ màu xanh ngọc/đỏ/xanh dương	m		0,5x1200(mm)			118.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		12x12x6000x1,1(mm)			41.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		13x26x6000x1,0(mm)			65.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		13x26x6000x1,1(mm)			71.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		13x26x6000x1,2(mm)			78.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		14x14x6000x1,1(mm)			49.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Thép hộp mạ kẽm	cây	JIS G3466:2015; A500/A500 M-18	14x14x6000x1,2(mm)	Tôn Đông Á	Việt Nam	49.000	Giá giao tại kho của Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng	Giao hàng tại Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng. ĐC: 435A, Quốc lộ 1A, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (đơn giá chưa bao gồm vận chuyển). ĐT: 2993 839292 - 0975231219
			Thép hộp mạ kẽm	cây		20x20x6000x1,0(mm)			65.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		20x20x6000x1,1(mm)			71.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		20x20x6000x1,(mm)			78.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		20x40x6000x1,1(mm)			110.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		20x40x6000x1,2(mm)			119.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		20x40x6000x1,4(mm)			141.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		25x25x6000x0,9(mm)			74.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		25x25x6000x1,1(mm)			91.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		25x25x6000x1,2(mm)			98.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		25x50x6000x1,1(mm)			138.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		25x50x6000x1,2(mm)			151.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		25x50x6000x1,4(mm)			178.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x30x6000x1,1(mm)			110.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x30x6000x1,2(mm)			118.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x30x6000x1,4(mm)			141.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x60x6000x1,0(mm)			150.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x60x6000x1,1(mm)			167.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x60x6000x1,2(mm)			183.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x60x6000x1,4(mm)			214.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x60x6000x1,8(mm)	Tôn Đông A		278.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		40x40x6000x1,1(mm)			148.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		40x40x6000x1,2(mm)			161.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		40x40x6000x1,4(mm)			190.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		40x80x6000x1,1(mm)			223.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		40x80x6000x1,2(mm)			243.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		40x80x6000x1,4(mm)			288.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		40x80x6000x1,8(mm)			373.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		50x50x6000x1,1(mm)			188.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		50x50x6000x1,4(mm)			239.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		50x100x6000x1,2(mm)			309.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		50x100x6000x1,4(mm)			361.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		50x100x6000x1,8(mm)			468.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		60x120x6000x1,4(mm)			441.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		60x120x6000x1,8(mm)			580.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		75x75x6000x1,4(mm)			361.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		75x75x6000x1,8(mm)			468.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		90x90x6000x1,4(mm)			441.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		90x90x6000x1,8(mm)			580.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		100x100x6000x1,8(mm)			646.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Thép hộp mạ kẽm	cây	JIS G3444:2021	100x100x6000x2, 0(mm)			703.000		
			Thép ống 21	cây		Dày 1,1mm			63.000		
			Thép ống 27	cây		Dày 1,2mm			85.000		
			Thép ống 27	cây		Dày 1,4mm			104.000		
			Thép ống 34	cây		Dày 1,2mm			105.000		
			Thép ống 34	cây		Dày 1,4mm			105.000		
			Thép ống 42	cây		Dày 1,2mm			135.000		
			Thép ống 49	cây		Dày 1,35mm			177.000		
			Thép ống 60	cây		Dày 1,4mm			233.000		
			Thép ống 76	cây		Dày 1,8mm			385.000		
			Thép ống 90	cây		Dày 1,4mm			350.000		
			Thép ống 90	cây		Dày 1,8mm			455.000		
			Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC	m	TCVN ISO 9001:2015; TCS	Dày 2,5mm, dài 1.080mm, DTSD 1.000mm			123.000		
			Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC	m		Dày 2,5mm, dài 1.080mm, DTSD 1.000mm			123.000		
			Ngói nhựa ASA/PVC	m		Dày 2,5mm, rộng 1,050mm, DTSD 960mm			123.000		
			Tấm úp nóc mái tôn 5 sóng	tấm		Dày 2,5mm. Dài 1.080mm, DTSD 1.000mm			110.000		
			Tấm úp nóc mái tôn 6 sóng	tấm		Dày 2,5mm. Dài 1.120mm, DTSD 1.050mm			110.000		
			Tấm úp nóc mái ngói	tấm		Dày 2,5mm, dài 1.050, DTSD 1.020mm			110.000		

Giá bán trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Cty TNHH MTV Thành Tuệ Trâm; ĐC: 42A, Khu vực Thạnh

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tấm úp sườn mái	tấm	9001:2015, TCCS 01:2021/HH	Dày 2,5mm, dài 1.050, DTSD 1.020mm	Công ty TNHH Hợp Hưng		110.000	Đan tinh Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mỹ, Phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ ĐT: 0902313787-0939089008
			Tấm viền mái	tấm		Dày 2,5mm, dài 1.150, DTSD 1.100mm			110.000		
			Tấm úp góc mái chạc 3	tấm		Dày 2,5mm, 300x240x240mm			110.000		
			Tấm úp đuôi mái	tấm		Dày 2,5mm, dài 300mm			90.000		
			Tấm diềm hiên mái trơn	tấm		Dày 2,5mm, rộng 1.050mm, DTSD 960mm			110.000		
			Úp góc nóc mái	tấm		Dày 2,5mm,dài 300mm, rộng 90mm, cao 220mm			90.000		
			Tấm ốp tường	tấm		Dày 2,5mm			110.000		
			Tấm ốp đỉnh mái 4	tấm		Dày 2,5mm			120.000		
			Nắp phụ kiện ASA/PP	cái	không có thông tin				1.500		
			Đỉnh vít	cái					800		
8		Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	bao = 50kg			86.000	Giao nội ô thành phố Sóc Trăng	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát; ĐC: 252 Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
			Xi măng đa dụng INSEE Power-s	bao		bao = 50kg			86.000		
			Xi măng Tây đô PCB 40	bao		bao = 50kg			78.000		
			Xi măng Cần Thơ PCB 40	bao		bao = 50kg			77.000		
			Xi măng Cửu Long PCB40	bao	TCVN 6260:2020	bao = 50kg	Công ty Cổ phần 720		77.222	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm thành phố	Công ty Cổ phần 720. ĐC: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 07973841099.
			Xi măng Cửu Long 2 PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Fujipro PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Top one PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng 720 cần Thơ PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Greencem PCB40	bao		bao = 50kg			76.296		
			Xi măng American cement PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Mekong Cement PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Xi măng Fujipro cao cấp PCB40	bao		bao = 50kg			79.074	Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Tel: 02923841099 0918415991
			Xi măng Fujipro đa dụng - Fujipro high - S PCB40	bao		bao = 50kg			78.148		
			Xi măng Hà Tiên - Vị Thanh cao cấp PCB40	bao		bao = 50kg			76.296		
			Xi măng Hà Tiên - Kiên Hải PCB40	bao		bao = 50kg			76.296		
			Xi măng Long Sơn PCB40	bao	TCVN 6260:2020	bao = 50kg	Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hoá		85.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Long An; ĐC: Lô KB3, KCN Nhứt Chánh, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 0888803666
			Xi măng Tam Sơn PCB40	bao		bao = 50kg			80.000		
			Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	bao	TCVN 6260:2020	bao = 50kg	Công ty Cổ phần phát triển Sài Gòn		81.900	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực tỉnh Sóc Trăng (Số lượng tối thiểu để được vận chuyển 10-50 tấn/chuyến)	Công ty Cổ phần phát triển Sài Gòn; ĐC: 213/13, Nguyễn Gia Trí, Phường 25, quận Bình Thạnh, TPHCM; ĐT: 0903.912.010 - 0918.809.797
			Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40-MS	bao		bao = 50kg			84.000		
			Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB50	bao		bao = 50kg			94.000		
9		Vật tư ngành nước	Ống uPVC	m		Ø21mm x 1,6mm			8.909		
			Ống uPVC	m		Ø27mm x 1,8mm			12.818		
			Ống uPVC	m		Ø34 mm x 2mm			17.818		
			Ống uPVC	m		Ø42 mm x 2,1mm			23.727		
			Ống uPVC	m		Ø49 mm x 2,4mm			31.000		
			Ống uPVC	m		Ø60 mm x 2mm			32.727		
			Ống uPVC	m		Ø60 mm x 2,8mm			45.182		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ống uPVC	m	BS EN ISO 1452-2:2009; AS/NZS 1477:2006	Ø90 mm x 1,7mm	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam		41.636	Giá áp dụng ở huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam; ĐC: Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; ĐT: (0274) 3589544
			Ống uPVC	m		Ø90 mm x 2,9mm			70.727		
			Ống uPVC	m		Ø90 mm x 3,8mm			91.182		
			Ống uPVC	m		Ø114 mm x 3,2mm			99.545		
			Ống uPVC	m		Ø114 mm x 3,8mm			117.091		
			Ống uPVC	m		Ø114 mm x 4,9mm			150.000		
			Ống uPVC	m		Ø168 mm x 3,5mm			159.545		
			Ống uPVC	m		Ø168 mm x 4,3mm			196.091		
			Ống uPVC	m		Ø168 mm x 7,3mm			328.091		
			Ống uPVC	m		Ø220 mm x 5,1mm			303.818		
			Ống uPVC	m		Ø220 mm x 6,6mm			390.727		
			Ống uPVC	m		Ø220 mm x 8,7mm			509.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m	ISO 4427-2:2007	Ø25 x 2,0mm			9.818		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø32 x 2,4mm			16.091		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø50 x 3,7mm			37.091		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø63 x 4,7mm			59.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø75 x 5,6mm			84.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø90 x 6,7mm			120.545		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø110 x 8,1mm			180.545		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø125 x 9,2mm			232.455		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø160 x 11,8mm			376.273		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø180 x 13,3mm			479.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø200 x 14,7mm			587.818		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø315 x 23,2mm			1.448.818		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø400 x 29,4mm			2.326.364		
			Ống uPVC (hệ inch)D21x1.6mm	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93/TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009	D21x1.6mm	Cty Cổ phần DNP Holding		8.800	Giá đã bao gồm phí vận chuyển (tới chân công trình)	Cty Cổ phần DNP Holding; ĐC: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 02513.836269 - 0933699972 - Hotline 18001209
			Ống uPVC (hệ inch)D27x1.8mm	m		D27x1.8mm			12.400		
			Ống uPVC (hệ inch)D34x2.0mm	m		D34x2.0mm			17.500		
			Ống uPVC (hệ inch)D42x2.1mm	m		D42x2.1mm			23.200		
			Ống uPVC (hệ inch)D49x2.4mm	m		D49x2.4mm			30.100		
			Ống uPVC (hệ inch)D60x2.0mm	m		D60x2.0mm			31.900		
			Ống uPVC (hệ inch)D60x2.8mm	m		D60x2.8mm			44.000		
			Ống uPVC (hệ inch)D90x2.9mm	m		D90x2.9mm			68.900		
			Ống uPVC (hệ inch)D90x3.8mm	m		D90x3.8mm			89.100		
			Ống uPVC (hệ inch)D114x3.8mm	m		D114x3.8mm			114.300		
			Ống uPVC (hệ inch)D114x4.9mm	m		D114x4.9mm			146.400		
			Ống uPVC (hệ inch)D140x4.1mm	m		D140x4.1mm			164.000		
			Ống uPVC (hệ inch)D168x5.0mm	m		D168x5.0mm			234.900		
			Ống uPVC (hệ inch)D168x7.3mm	m		D168x7.3mm			320.100		
			Ống uPVC (hệ inch)D220x6.6mm	m		D220x6.6mm			381.000		
			Ống uPVC (hệ inch)D220x8.7mm	m		D220x8.7mm			497.500		
			Ống uPVC (hệ mét)D110x4.2mm	m	Tiêu chuẩn/Standard: ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002	D110x4.2mm			150.300		
			Ống uPVC (hệ mét)D140x5.4mm	m		D140x5.4mm			229.400		
			Ống uPVC (hệ mét)D160x6.2mm	m		D160x6.2mm			287.400		
			Ống uPVC (hệ mét)D200x7.7mm	m		D200x7.7mm			445.000		
			Ống uPVC (hệ mét)D250x9.6mm	m		D250x9.6mm			725.000		
			Ống uPVC(hệ mét)D280x10.7mm	m		D280x10.7mm			865.300		
			Ống uPVC(hệ mét)D315x9.2mm	m		D315x9.2mm	Cty Cổ phần DNP Holding		811.700		
			Ống HDPE(PE100)D25 x 2.0mm	m		D25 x 2.0mm			9.790		
			Ống HDPE(PE100)D32 x 2.0mm	m		D32 x 2.0mm			13.140		
			Ống HDPE(PE100)D40 x 2.4mm	m		D40 x 2.4mm			20.030		
			Ống HDPE(PE100)D50 x 3.0mm	m		D50 x 3.0mm			30.730		
			Ống HDPE(PE100)D63 x 3.8mm	m		D63 x 3.8mm			49.130		
			Ống HDPE(PE100)D75 x 4.5mm	m		D75 x 4.5mm			70.060		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ống HDPE(PE100)D90 x 5.4mm	m	Ống HDPE - PE100 Tiêu chuẩn/Standard: TCVN 7305-2:2008 / ISO 4427-2 :2007; ISO 4427-3:2019 DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; DIN 8074:1999-08 & DIN 8075:1999-08, DIN 16963-5; ISO 4427-3	D90 x 5.4mm			99.430		
			Ống HDPE(PE100)D110 x 6.6mm	m		D110 x 6.6mm			150.640		
			Ống HDPE(PE100)D140 x 8.3mm	m		D140 x 8.3mm			237.380		
			Ống HDPE(PE100)D160 x 9.5mm	m		D160 x 9.5mm			311.970		
			Ống HDPE(PE100)D180 x 10.7mm	m		D180 x 10.7mm			392.730		
			Ống HDPE(PE100)D200 x 11.9mm	m		D200 x 11.9mm			492.160		
			Ống HDPE(PE100)D225 x 13.4mm	m		D225 x 13.4mm			604.910		
			Ống HDPE(PE100)D250 x14.8mm	m		D250 x14.8mm			749.470		
			Ống HDPE(PE100)D280 x 16.6mm	m		D280 x 16.6mm			933.830		
			Ống HDPE(PE100)D315 x 15.0mm	m		D315 x 15.0mm			979.510		
			Ống HDPE(PE100)D315 x 18.7mm	m		D315 x 18.7mm			1.189.150		
			Ống HDPE(PE100)D355 x 16.9mm	m		D355 x 16.9mm			1.231.750		
			Ống HDPE(PE100)D400 x 19.1mm	m		D400 x 19.1mm			1.579.610		
			Ống HDPE(PE100)D450 x 21.5mm	m		D450 x 21.5mm			1.982.760		
			Ống HDPE(PE100)D500 x 19.1mm	m		D500 x 19.1mm			1.962.010		
			Ống HDPE(PE100)D560 x 21.4mm	m		D560 x 21.4mm			2.694.620		
			Ống HDPE(PE100)D630 x 24.1mm	m		D630 x 24.1mm			3.414.270		
			Ống HDPE(PE100)D710 x 27.2mm	m		D710 x 27.2mm			4.346.920		
			PHỤ KIỆN uPVC CẤP THOÁT NƯỚC Nối D42	cái	Tiêu chuẩn/Standard: BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3	Nối D42			7.300		
			PHỤ KIỆN HDPE CẤP THOÁT NƯỚC Co 90 độ D63	cái	Tiêu chuẩn/Standard: ISO 4427-3:2007	Co 90 độ D63			59.400		
10		Vật tư ngành nước	Xí bệt loại kết liền (VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD				5.925.926	Giá giao hàng trên	Cty TNHH Lixil Việt Nam - Chi
			Bệ xí bệt loại kết rời (VF-2162)	bộ					3.703.704		
			Bệ xí bệt loại kết rời (VF-2397)	bộ					2.685.185		
			Chậu rửa loại treo tường (VF-0940)	bộ					768.518		
			Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	bộ					1.018.518		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Cty TNHH Lixil Việt Nam		2.157.407	địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được	nhánh Cần Thơ; ĐC: ĐT: 0292 6252246 - 0907 218184
			Lavabo âm bàn L-284VFC	cái					1.333.333		
			Lavabo treo tường L-284VFC	cái					666.667		
			Bồn tiểu U-116V	cái					842.593		
			Xả tiểu UF-8V	cái	ISO 9001:2008				1.345.455		
			Vòi lavabo lạnh LFV-17	cái					709.091		
11		Bê tông đúc sẵn	Cổng BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 300			305.000		
			Cổng BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 400			328.000		
			Cổng BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 600			505.000		
			Cổng BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 800			850.000		
			Cổng BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 1000			1.275.000		
			Cổng BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 300			330.000		
			Cổng BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 400			365.000		
			Cổng BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 600			570.000		
			Cổng BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 800			930.000		
			Cổng BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 1000			1.380.000		
			Cổng BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 300			360.000		
			Cổng BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 400			400.000		
			Cổng BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 600			630.000		
			Cổng BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 800			1.030.000		
							Công ty TNHH				

Đơn giá tại kho,
địa chỉ: Lô B2,
đường D4, Khu

Công ty TNHH gạch Vạn
Trường Phát; ĐC:
760 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài	TCVN 9113:2012	đường kính 1000	gạch Vạn Trường Phát		1.550.000	Công nghiệp An Nghiệp (xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng)	200 Bạch Đằng, P.4, TT. Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
			Gối cống loại 25cm	cái		đường kính 300			105.000		
			Gối cống loại 25cm	cái		đường kính 400			115.000		
			Gối cống loại 25cm	cái		đường kính 600			150.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 300			120.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 400			130.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 600			165.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 800			250.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 1000			280.000		
12		Vật liệu khác	Joint cống	sợi		đường kính 300			28.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 400			35.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 600			55.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 800			65.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 1000			85.000		
13		Bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D400mm - dày 50mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			372.100		
			Cống bê tông ly tâm D400mm - dày 50mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			386.500		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cống bê tông ly tâm D400mm - dày 50mm, f'c=28Mpa	mdài	TCVN 11823:2017; TCVN 9113:2012	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			401.000		
			Cống bê tông ly tâm D600mm - dày 63mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			583.500		
			Cống bê tông ly tâm D600mm - dày 63mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			639.400		
			Cống bê tông ly tâm D600mm - dày 63mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			682.800		
			Cống bê tông ly tâm D800mm - dày 80mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			947.800		
			Cống bê tông ly tâm D800mm - dày 80mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			1.042.900		
			Cống bê tông ly tâm D800mm - dày 80mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			1.160.700		
			Cống bê tông ly tâm D1000mm - dày 100mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			1.519.900		
			Cống bê tông ly tâm D1000mm - dày 100mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			1.690.500		
			Cống bê tông ly tâm D1000mm - dày 100mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			1.838.400		
			Cống bê tông ly tâm D1200mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			3.049.700		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cống bê tông ly tâm D1200mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)	Công ty cổ phần Địa ốc An Giang		3.171.700	Giá giao hàng trong nội ô thành phố Sóc Trăng	Công ty cổ phần Địa ốc An Giang; ĐC: 140, Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 0296 3953895 - 0909 954316
			Cống bê tông ly tâm D1200mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			3.372.200		
			Cống bê tông ly tâm D1500mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			3.782.700		
			Cống bê tông ly tâm D1500mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			3.998.900		
			Cống bê tông ly tâm D1500mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			4.344.800		
			Gối cống các loại M200, D400mm	cái	Không có thông tin	Đường kính 400			158.500		
			Gối cống các loại M200, D600mm	cái		Đường kính 600			234.200		
			Gối cống các loại M200, D800mm	cái		Đường kính 800			303.200		
			Gối cống các loại M200, D1000mm	cái		Đường kính 1000			394.400		
			Gối cống các loại M200, D1200mm	cái		Đường kính 1200			735.000		
			Gối cống các loại M200, D1500mm	cái		Đường kính 1500			887.400		
14		Vật liệu khác	Ron các loại, D400mm	sợi	Không có thông tin	Đường kính 400			39.600		
			Ron các loại, D600mm	sợi		Đường kính 600			49.600		
			Ron các loại, D800mm	sợi		Đường kính 800			60.900		
			Ron các loại, D1000mm	sợi		Đường kính 1000			71.000		
			Ron các loại, D1200mm	sợi		Đường kính 1200			82.300		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ron các loại, D1500mm	sợi		Đường kính 15000			98.100		
15		Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); đoạn mũi không nối cọc	mdài	TCVN 11823:2017; TCVN 5574:2018;TCVN 7888:2014	cường độ thép 14.200 Kg/cm2			265.500		
			Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); đoạn mũi không nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			246.000		
			Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			278.200		
			Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			259.300		
			Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); đoạn mũi không nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			400.700		
			Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); đoạn mũi không nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			371.900		
			Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			409.900		
			Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			381.100		
			Cọc cừ ván bê tông SW225 M500 (L ≥ 9m), loại đóng	mdài	TCVN 11823:2017	cường độ thép 14.200 Kg/cm2			1.276.900		
			Cọc cừ ván bê tông SW225 M500 (L ≥ 9m), loại rung	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			1.468.600		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1m			513.380		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,2m			616.160		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,4m			724.400		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,5m			766.800		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,6m			836.100		
			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (lắp cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kích thước: (780x380x1000)m m			7.926.851	Giá đã bao gồm	

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (lắp cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kích thước: (780x380x1250)m m	Busadco		8.093.518	chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện); Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Công ty CP KHCN Việt Nam; ĐC: 6, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu. ĐT: 02543 853125 - 0983 390442
			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (lắp cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kích thước: (780x380x1470)m m			8.260.185		
			Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCs)	cầu kiện	TCVN 12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019	H=4m - L=1,5m			29.200.926		
			Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCs)	cầu kiện	TCVN 12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019	H=5m - L=1m			32.405.555		
			Cầu kiện phá sóng chồng ghép bê tông cốt sợi (BTCs) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn m>=300 (đốt trên)	cầu kiện	TCVN 12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019	KT: H =2m x B thân = 1,5m x L=2m			17.675.000		
			Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	- Hồ ga KT ngoài 840x440x670mm, KT trong 700x300x600mm - Song chắn rác KT 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga KT ngoài 330x600x75. KT trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen		10.480.000	Bao gồm chi phí vận chuyển đối với số lượng từ 20 bộ trở lên (chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối)	Công ty TNHH SiGen; ĐC: 106, Huyện Trần Công Chúa, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; ĐT: 0913,687,227

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	- Hồ ga KT ngoài 840x440x540mm KT trong 700x300x470mm; Song chắn rác không khung KT 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi KT ngoài 330x600x75 KT trong 230x500x75mm			7.920.000		
16		Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ'L I.280 (H8)	md	TCVN 22 TCN 272-05	L= 6m, 7m, 8m			547.222		
			Dầm BTCT DƯ'L I.280 (2,8T)	md		L=9m			547.222		
			Dầm BTCT DƯ'L I.400 (H8)	md		L= 9m, 10m, 12m			727.778		
			Dầm BTCT DƯ'L I.500 (H8)	md		L = 15m			847.222		
			Dầm BTCT DƯ'L I.650 (H8)	md		L = 18m			1.225.926		
			Dầm BTCT DƯ'L I.280 (50%HL93)	md		L= 6m, 7m, 8m, 9m			1.489.815		
			Dầm BTCT DƯ'L I.400 (50%HL93)	md		L= 9m, 10m, 12m			1.632.407		
			Dầm BTCT DƯ'L I.500 (50%HL93)	md		L = 15m			1.851.852		
			Dầm BTCT DƯ'L I.650	md		L = 18m			1.999.074		
			Dầm BTCT DƯ'L I.280 (65%HL93)	md		L= 6m, 7m, 8m, 9m			1.456.481		
			Dầm BTCT DƯ'L I.400 (65%HL93)	md		L= 9m, 10m, 12m			1.610.185		
			Dầm BTCT DƯ'L I.500 (65%HL93)	md		L = 15m			1.818.519		
			Dầm BTCT DƯ'L I.650 (65%HL93)	md		L = 18m			1.965.741		
			Dầm BTCT DƯ'L I.12.5m mới	dầm		L=12,5m			33.444.444		
			Dầm BTCT DƯ'L I.18.6m mới	dầm		L=18,6m			59.537.037		
			Dầm BTCT DƯ'L I.24.54m	dầm		L=24,54m			100.888.889		
			Dầm BTCT DƯ'L I.33m	dầm		L=33m			182.129.630		
17		Vật liệu khác	Lan can, tường hộ lan	kg					49.091		
			Gối cao su	cái		200x150x25 (mm)			376.364		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gối cao su	cái	Không có thông tin	250x150x25 (mm)	Cty Cổ phần Duy Giang		469.091	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới cầu Mạc Đình Chi, Sông Đình thuộc địa bàn nội ô thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Cty Cổ phần Duy Giang; ĐC: 311/17B, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hoà, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ; ĐT: 02923 918335 - 0913 339499
			Gối cao su	cái		300x150x25 (mm)			567.273		
			Gối cao su	cái		350x150x25 (mm)			654.545		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		200x150x25 (mm)			567.273		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		200x150x33 (mm)			752.727		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		250x150x25 (mm)			709.091		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		350x150x25 (mm)			992.727		
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x28 (mm)			632.727		
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x39 (mm)			880.364		
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x42 (mm)			948.000		
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x44 (mm)			992.727		
			Gối cao su bản cốt thép	cái		250x300x40 (mm)			1.320.000		
			Gối cao su bản cốt thép	cái		250x300x50 (mm)			1.412.727		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		506x203x50 (mm)			1.933.091		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		560x203x50 (mm)			2.138.182		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		600x300x65 (mm)			4.402.909		
			Khe co giãn cao su	m		260x1000x50 (mm)			3.141.818		
			Khe thép răng lược MSRS 22-20A mạ kẽm	m		22-20A			6.490.909		
			Cao su chèn khe	m		50x40mm			2.290.909		
18		Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M150R28	Công ty TNHH		1.300.000	Giá tại kho, địa chỉ: 260, Bạch	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát; ĐC:
			Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M200R28			1.350.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M250R28	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát		1.410.000	Đằng, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
			Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M300R28			1.480.000		
			Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M350R28			1.580.000		
19		Vật liệu khác	Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Cty TNHH TVĐT Xây dựng Sông Hậu		1.682.800	Giá giao tại trạm trộn bê tông nhựa, đặt tại số 97, Quốc lộ Nam Sông Hậu, ấp Lợi Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.	Cty TNHH TVĐT Sông Hậu. Địa chỉ: số 17, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. ĐT:02993 619556 - 0948 724477
			Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn					1.688.300		
			Bê tông nhựa nóng C19	tấn					1.644.300		
			Bê tông nhựa nguội	tấn					1.726.800		
21		Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V			2.700		
			Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V	m		VC-1,00 (F1,13)-300/500 V			4.470		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV			5.180		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV			7.310		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV			9.390		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV			13.370		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV			21.680		
			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m		VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V			10.780		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V			15.180		
			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	m		VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V			55.250		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV			6.960		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV			11.340		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV			41.720		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-50-0,6/1 kV			183.770		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-240-0,6/1 kV			923.380		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-300-0,6/1 kV			1.158.200		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN-5935-1:2013	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV			7.580		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV			9.730		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV			28.810		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-25 – 0,6/1 kV			103.550		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-50– 0,6/1 kV			191.830		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-95 – 0,6/1 kV			374.630		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-150 – 0,6/1 kV			579.530		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)–300/500 V			21.750		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)		47.100	Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam ; ĐC: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM; ĐT: 028 38292971 - 38299443
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V			105.050		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V			28.700		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V			43.360		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V			88.650		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V			36.510		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V			55.200		
			Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x16 – 0,6/1 kV			159.590		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x25 – 0,6/1 kV			231.390		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x150 – 0,6/1 kV			1.211.320		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x185 – 0,6/1 kV			1.507.800		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 – 0,6/1 kV			225.430		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50 – 0,6/1 kV			595.160		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95 – 0,6/1 kV			1.156.730		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x120 – 0,6/1 kV			1.497.420		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 – 0,6/1 kV			289.350		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x25 – 0,6/1 kV			428.970		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN-5935-1:2013	CVV-4x50 – 0,6/1 kV			800.270		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x120 – 0,6/1 kV			1.983.900		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x185 – 0,6/1 kV			2.948.430		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV			272.030		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV			392.580		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV			697.850		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV			1.316.120		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV			1.775.460		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-25- 0,6/1 kV			142.010		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-50- 0,6/1 kV			237.990		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-95- 0,6/1 kV			425.670		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-240- 0,6/1 kV			1.018.990		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV			73.140		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV			128.090		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV			444.590		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV			1.310.960		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV			120.150		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV			246.900		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV			633.380		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV			2.347.780		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA- 3x4+1x2.5 -0,6/1 kV			106.240		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA- 3x16+1x10 -0,6/1 kV			297.090		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV			745.100		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV			3.684.010		
			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV			62.150		
			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV			124.910		
			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV			336.160		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV			22.970		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV			124.190		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV			355.580		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV			436.900		
			Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3:2000	VCm-0,5- (1x16/0,2)- 300/500V			2055		
			Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-0,75- (1x24/0,2)- 300/500V			2.855		
			Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-1- (1x32/0,2)- 300/500V			3.664		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-1,5- (1x30/0,25)- 450/750V			5.382		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-2,5- (1x50/0,25)- 450/750V			8.618		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-4- (1x56/0,30)- 450/750V			13.327		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-6- (1x84/0,3)- 450/750V			20.191		
			Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x0,75- (2x24/0,2)- 300/500V			6.764		
			Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x1,0- (2x32/0,2)- 300/500V			8.473		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Công ty CP dây cáp điện DAPHACO		11.936	Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Sóc Trăng.	Công ty CP dây cáp điện DAPHACO; ĐC: 15/15, Phan Văn Hớn, Khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TPHCM; ĐT: 0283 7191177 - 0988 209687
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x2,5-(2x50/0,25)-300/500V			19.227		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x4-(2x56/0,3)-300/500KV			29.055		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x6-(2x84/0,3)-300/500V			43.436		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,425)			3.982		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-1 (7/0,52)			5.482		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-2,5 (7/0,67)			8.945		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-4 (7/0,85)			13.545		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-6 (7/1,04)			19.882		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-10 (7/1,35)			32.936		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-16			50.155		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-25			79.100		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-35			109.455		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-50			149.745		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-70			213.627		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-95			295.418		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-120			384.764		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-150			459.891		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-4	CV-185			574.218		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-240			752.418		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-300			943.755		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-2x1,5 (2x7/0,52)			17.718		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-2x2,5 (2x7/0,67)			25.973		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-2x4 (2x7/0,85)			37.609		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-2x6 (2x7/1,04)			51.936		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-3x1,5 (3x7/0,52)			23.382		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-3x2,5 (3x7/0,67)			34.627		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-3x4 (3x7/0,85)			50.745		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-3x6(3x7/1,04)			72.236		
			Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	VCcmd			4.070		
			Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m		VCcmd			5.720		
			Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	m		VCcmd			7.370		
			Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m		VCcmd			10.450		
			Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m		VCcmd			16.940		
			Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m		Vcmo			6.710		
			Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m		Vcmo			8.470		
			Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m		Vcmo			11.880		
			Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m		Vcmo			19.140		
			Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m		Vcmo			28.930		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m		Vcmo			43.230		
			Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	m		Vcmo			6.710		
			Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt			9.400		
			Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m		VCmt			13.090		
			Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m		VCmt			20.900		
			Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m		VCmt			31.130		
			Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m		VCmt			46.200		
			Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	m		VCmt			10.230		
			Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	m		VCmt			12.650		
			Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m		VCmt			18.370		
			Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m		VCmt			29.150		
			Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m		VCmt			43.670		
			Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m		VCmt			66.110		
			Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	m		VCmt			13.090		
			Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	m		VCmt			16.500		
			Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m		VCmt			23.870		
			Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m		VCmt			37.620		
			Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m		VCmt			57.090		
			Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m		VCmt			86.020		
			Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935-1:2013	CV			5.390		
			Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			8.910		
			Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			13.420		
			Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			19.690		
			Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			32.670		
			Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			49.720		
			Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			77.880		
			Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			107.800		
			Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			147.510		
			Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			210.430		
			Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			290.950		
			Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			378.950		
			Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			452.980		
			Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			565.620		
			Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			741.180		
			Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			929.610		
			Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m		CXV			7.590		
			Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m		CXV			11.330		
			Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m		CXV			16.060		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447 - 1998	CXV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái		22.660	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải ra vào được, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 đồng.	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái. ĐC: KCN Biên Hoà 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 02513836158 - 0905771186
			Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m		CXV			35.860		
			Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m		CXV			53.790		
			Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m		CXV			83.380		
			Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m		CXV			114.290		
			Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m		CXV			155.100		
			Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m		CXV			219.890		
			Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m		CXV			302.280		
			Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m		CXV			394.240		
			Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m		CXV			470.360		
			Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m		CXV			585.750		
			Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m		CXV			766.150		
			Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m		CXV			959.860		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			10.780		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			11.770		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			15.400		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			20.240		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			25.850		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			37.840		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			48.840		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			62.700		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			79.420		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			95.480		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			22.220		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			29.480		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			37.840		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			52.470		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			70.180		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			93.610		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			117.260		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			141.350		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			29.150		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			39.050		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			49.940		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			67.870		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			92.950		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			122.650		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			155.210		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m		4x150mm2 0.6/1kV			187.330		
			Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)		TCVN 6610-3		Công ty Cổ phần cáp điện Lucky Star			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần cáp điện Lucky Star; Địa chỉ: 1702-1704, đường Võ Văn Kiệt, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 02838771132
			VCm 0.5 - (1x16.20) 300/500V	m		cuộn			2.080		
			VCm 1.0 - (1x32.20) 300/500V	m		cuộn			3.702		
			VCm 6.0 - (1x120.25) 450/750V	m	AS/NZS 5000	cuộn			20.397		
			Cáp điện DUPLEX (ruột đồng)								
			DuCV 2x6.0 - (2x7/1.04) 0.6/1.0kV	m		cuộn			41.342		
			DuCV 2x8.0 - (2x7/1.20) 0.6/1.0kV	m		cuộn			54.775		
			DuCV 2x11 - (2x7/1.40) 0.6/1.0kV	m		cuộn			72.088		
			DuCV 2x14 - (2x7/1.60) 0.6/1.0kV	m		cuộn			94.923		
			DuCV 2x16 - (2x7/1.70) 0.6/1.0kV	m		cuộn			103.430		
			DuCV 2x25 - (2x7/2.14) 0.6/1.0kV	m		cuộn			161.488		
			Cáp điện kế-giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC		TCVN 5935-1						
			DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) 0.6/1.0kV	m		cuộn			70.645		
			DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) 0.6/1.0kV	m		cuộn			101.788		
			DKCVV 2x16 - (2x7/1.70) 0.6/1.0kV	m		cuộn			131.937		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
22		Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CSD08 80W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái	TCVN 7722-1:2009; TCVN 10885-2-1:2015		Chi nhánh Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông		6.000.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Cty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông. ĐC: 77AA-79AA, Nguyễn Văn Cừ (Nối dài), Q Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 02923. 813346 - 0907610369
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 100W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					7.000.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 120W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					7.200.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 150W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					7.500.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 200W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					9.000.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 80W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					7.700.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 100W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					8.100.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 120W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					8.400.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 150W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					9.400.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 180W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					9.800.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 200W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					10.500.000		
			Đèn LED RILEX 30W: Chíp LED: NICHIA, PHILIPS, bộ nguồn Philips, MeanWell, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					4.200.000		
			Đèn LED RILEX 40W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					4.560.000		
			Đèn LED RILEX 50W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					4.950.000		
			Đèn LED RILEX 60W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					5.000.000		
			Đèn LED RILEX 70W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					5.915.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đèn LED RILEX 80W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 (Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ Công Thương)		Công ty TNHH XD TM Tín Lợi (Lắp ráp tại Việt Nam)		7.080.000	Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH XD TM Tín Lợi; Địa chỉ: 52/2 Đường TX21, Khu phố 5, phường Thạnh Xuân, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 02822171288-62576765
			Đèn LED RILEX 90W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					7.300.000		
			Đèn LED RILEX 100W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					8.200.000		
			Đèn LED RILEX 120W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					9.100.000		
			Đèn LED RILEX 150W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					9.500.000		
			Đèn LED RILEX 160W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					10.650.000		
			Đèn LED RILEX 180W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					11.560.000		
			Đèn LED RILEX 185W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					12.300.000		
			Đèn LED RILEX 195W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					12.850.000		
			Đèn LED RILEX 200W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					13.500.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
23		Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 250W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					15.300.000		
			Đèn Pha LED RILEX 200W:bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					17.100.000		
			Đèn Pha LED RILEX 250W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					19.000.000		
			Đèn Pha LED RILEX 300W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					21.500.000		
			Đèn Pha LED RILEX 400W:bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					25.700.000		
			Đèn Pha LED RILEX 500W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					31.200.000		
			Trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ	TCVN 5847:2016		Cty Cổ phần BTLT An Giang		28.278.000	Đã bao gồm chi phí vận chuyển bằng sà lan (tải trọng từ 50-250 tấn) giao hàng đến các địa điểm	Cty Cổ phần BTLT An Giang; ĐC: Quốc lộ 91, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 02963 931184 -
			Trụ BTLT 20-PC-13.0&14.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					26.138.000		
			Trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					22.638.000		
			Trụ BTLT 18-PC-11.0&12.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					20.710.000		
			Trụ BTLT 16-PC-9.2&10kN, hệ số an toàn K=2	trụ					20.110.000		
			Trụ BTLT 16-PC-11.0&12.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					17.340.000		
			Trụ BTLT 16-PC-9.2&10kN, hệ số an toàn K=2	trụ					16.540.000		
			Trụ BTLT 14-PC-8.5&9.2kN, hệ số an toàn K=2	trụ					7.212.000		
			Trụ BTLT 14-PC-6.5kN, hệ số an toàn K=2	trụ					5.812.000		
			Trụ BTLT 12-PC-5.4kN, hệ số an toàn K=2	trụ					4.372.000		
			Trụ BTLT 12-PC-3.5kN, hệ số an toàn K=2	trụ					3.772.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Trụ BTLT 10,5-PC-5.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					3.448.000	Đến các địa điểm tập kết trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	0918 494901
			Trụ BTLT 10,5-PC-3.5kN, hệ số an toàn K=2	trụ					3.068.000		
			Trụ BTLT 8,5-PC-3.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					2.070.000		
			Trụ BTLT 8,5-PC-2.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					1.820.000		
			Trụ BTLT 7,5-PC-3.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					1.728.000		
			Trụ BTLT 7,5-PC-2.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					1.568.000		
			Trụ BTLT 6,5-PC-2.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					1.364.000		
			Trụ đèn cao 6m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty TNHH XD TM Tín Lợi		5.300.000	Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH XD TM Tín Lợi; Địa chỉ: 52/2 Đường TX21, Khu phố 5, phường Thạnh Xuân, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 02822171288-62576765
			Trụ đèn cao 7m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	trụ					5.900.000		
			Trụ đèn cao 8m dày 3mm Đường kính đáy: D170, đường kính đỉnh: D60	trụ					6.350.000		
			Trụ đèn cao 9m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	trụ					7.100.000		
			Trụ đèn cao 10m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	trụ					8.900.000		
			Cần đèn D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	cái					1.890.000		
			Cần đôi D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	cái					2.800.000		
			Cần ba D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	cái					3.600.000		
			Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		612x304x95mm			6.038.000		
			Đèn LED SL22 (50w - 90w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		612x304x95mm			7.302.000		
			Đèn LED SL22 (100w - 140w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		701x304x95mm			9.080.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đèn LED SL22 (100w - 140w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	789x304x95mm	Slighting		10.270.000	Giá đã bao gồm vận chuyển đến thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Cty Cổ phần Slighting Việt Nam; ĐC: 168 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0983.067.752 - 0913.789.032
			Đèn LED SL22 (190w - 230w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		878x304x95mm			11.098.000		
			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 từ 30W đến 49W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ		570x260x90mm			9.143.000		
			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 từ 50W đến 99W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ		570x260x90mm			10.700.000		
			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 từ 100W đến 149W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ		820x385x115mm			15.007.000		
			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 200W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ		820x385x115mm			16.730.000		
			Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	bộ		237x318x118mm			7.153.000		
			Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	bộ		327x318x118mm			8.227.000		
			Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	bộ		417x318x118mm			9.875.000		
			Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	bộ		507x318x118mm			12.920.000		
			Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 250w)	bộ		325x608x140mm			18.917.000		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					7.837.500		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 90W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					8.867.700		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2:2009		Nikkon	Malaysia	9.900.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát; ĐC: Phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM; ĐT: 02743739588-0962955147
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					10.725.000		
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					13.500.000		
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 185W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					14.925.000		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 100W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					10.841.000		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 150W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					12.204.545		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 200W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					13.568.181		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 250W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					18.409.090		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 300W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					19.772.727		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 350W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					21.136.363		
			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	Độ kín IP54		Nextlighting	Taiwan	11.670.000		
			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14.100.000		
			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3.900.000		
			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4.200.000		
			Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ					6.600.000		
			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8.550.000		
			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13.350.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23.700.000		
			Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha - Taiwan	bộ					33.800.000		
			Dù che tủ điều khiển - Taiwan	bộ					9.700.000		
			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần đu - Taiwan	bộ					3.750.000		
			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	Độ kín IP66		Nikkon	Malaysia	12.750.000		
			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ					20.250.000		
			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ					24.750.000		
			Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017				5.213.000		
			Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái					5.954.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (240x240x500)m m			546.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (240x240x750)m m			666.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (240x240x750)m m			786.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (260x260x500)m m			591.500		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái		KT: (340x340x500)m m			624.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	cái		KT: (300x300x675)m m			610.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	cái		KT: (300x300x1000)m m			710.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1250)mm	cái		KT: (300x300x1250)m m			850.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	cái		KT: (300x300x1500)m m			990.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24 (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái		KT: Ø400mm, cao 1200mm			3.612.700		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái		KT: Ø450mm, cao 1350mm			4.513.600		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	cái		KT: Ø800mm, cao 1750mm			17.945.200		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái		KT: Ø900mm, cao 1750mm			23.387.000		
			Đế DP03 gang cho cột thép	cái					8.562.400		
			Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái					5.805.800		
			Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	cái					5.467.000		
			Cột DC01 đế gang cho cột thép	cái					10.778.600		
			Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	cái					5.460.000		
			Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	cái					5.532.800		
			Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, lắp vào thân cột thép - D78	cái					1.619.800		
			Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, lắp vào thân cột thép - D78	cái					2.233.000		
			Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D, lắp vào thân cột thép - D78	cái					1.345.400		
			Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K, lắp vào thân cột thép - D78	cái					1.876.000		

MienbacLinghting

TCCS
01:2018/CSMB

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trên phương tiện bên bán)

Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc; ĐC: 30 Khu C, Khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0868496188

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cột thép chiều sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m bích 300x300	cái					2.310.000		
			Cột thép chiều sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, bích 300x300	cái					2.730.000		
			Cột thép chiều sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, bích 300x300	cái					3.500.000		
			Cột thép chiều sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, bích 300x300	cái					4.055.800		
			Cột thép chiều sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, bích 400x400	cái					4.566.800		
			Cột thép chiều sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, bích 400x400	cái					4.659.200		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	cái					23.100.000		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	cái					25.928.000		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	cái					32.942.000		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	cái					34.329.400		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN;TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) ;TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)				6.100.000		Cty Cổ phần Giải pháp Cơ điện
			Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					6.500.000		
			Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					7.000.000		
			Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC, 80W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					7.800.000		
			Bộ đèn LED MRL-90W (90-264VAC, 90W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					8.600.000		
			Bộ đèn LED MRL-100W (90-264VAC, 100W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					8.800.000		
			Bộ đèn LED MRL-110W (90-264VAC, 110W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					9.600.000		
			Bộ đèn LED MRL-120W (90-264VAC, 120W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					9.800.000		
			Bộ đèn LED MRL-140W (90-264VAC, 140W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					11.400.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014); TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011))		Cty Cổ phần Giải pháp Cơ điện Mes		11.600.000	Giao tại chân công trình	Mes; ĐC: 37, Huỳnh Văn Lũy, Tổ 17, Khu phố 3, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0912627279 - 0913860960
			Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ					11.367.000		
			Bộ đèn LED NLMT MRL-60W (60W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ					14.626.000		
			Bộ đèn LED NLMT MRL-80W (80W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ					16.656.000		
			Thiết bị điều khiển đèn LCU (85-264V, Lora Mesh 920-923MHz, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, φ94*98mm)	cái	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT				2.780.000		
			Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V, Lora Mesh 920-923MHz, 4G, 1000W, 285*178*98mm)	bộ	QCVN 117:2020/BTTTT; QCVN 86:2019/BTTTT; QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2014/BTTTT				51.455.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)				77.500.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	tủ					78.700.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ					78.000.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ					79.200.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	tủ					78.500.000		
24		Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN124-5:2015		MienbacLinghting		4.000.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trên phương tiện bên bán)	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc; ĐC: 30 Khu C, Khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0868496188
			Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	cái					6.500.000		
			Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	cái					4.100.000		
			Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	cái					4.900.000		
			Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái					3.360.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn	cái					4.200.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	cái					6.460.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	cái					7.960.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn	cái					5.400.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	cái					7.500.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	cái					8.500.000		
25		Sơn	Sơn lót nội thất Prosin	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	Công ty Cổ phần L.Q Joton		1.909.091	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	Chi nhánh Cty CP Joton Cần Thơ; ĐC: 11-12, Nguyễn Đệ, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT:
			Sơn lót ngoại thất Pros	thùng		18 lít/thùng			3.190.909		
			Sơn nước nội thất Accord	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng			1.185.455		
			Sơn nước nội thất NEWFA	thùng		18 lít/thùng			1.740.000		
			Sơn phủ nội thất cao cấp - WEST (bóng)	thùng		18 lít/thùng			3.190.909		
			Sơn ngoại thất Fa ngoài (CT)	lon		05 lít/lon			1.854.545		
			Sơn ngoại thất Jony	thùng		18 lít/thùng			3.981.818		
			Sơn ngoại thất Atom Super	thùng		18 lít/thùng			2.634.545		
			Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu)	thùng		20 kg/thùng			3.936.364		
			Sơn chống thấm xi măng Joton CT-2010	thùng	TCCS EX 13:2022	20 kg/thùng			3.190.909		
26											

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
		Vật liệu khác	Bột trét tường nội thất SP.Filler	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao			331.364	pho Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Thủy, thành phố Cần Thơ, ĐT: 0932.903.773 - 0907.431.435
			Bột trét tường ngoại thất Metton trong	bao		40 kg/bao			286.364		
			Bột trét tường ngoại thất Metton ngoài	bao		40 kg/bao			375.000		
			Bột trét tường ngoại thất Joton trắng	bao		40 kg/bao			450.000		
			keo dán gạch Joton BS.1	bao	TCCS 86:2015/LQJT-TCVN	25 kg/bao			325.909		
			Bột chà joint Joton CJ	hộp	TCCS 101:2015/LQJT-TCVN	05 kg/hộp			88.182		
27		Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo Công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	04kg/lon, 16kg/thùng	Công ty Cổ phần L.Q Joton		94.100	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty CP L.Q Joton; ĐC: 188C, Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 8461970 - 0768 405168
			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			31.100		
			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao			33.000		
			Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao			44.100		
			Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao			46.500		
			Sơn kẻ vạch đường JOWAY, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011	5kg/lon, 25kg/thùng			153.000		
			Sơn kẻ vạch đường JOWAY, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		5kg/lon, 25kg/thùng			190.500		
			Sơn Clear phản quang (01 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ			212.000		
			Hạt phản quang	kg	ASSHTO M247-13(2022)-LOẠI II	25kg/bao			25.000		
			Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 kg/lon			86.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04kg/bộ, 20kg/bộ			178.500		
			Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg		04kg/bộ, 20kg/bộ			414.100		
			Sơn lót Epoxy gốc nước	kg		04kg/bộ, 20kg/bộ			185.000		
			Matis gốc nước	kg		20kg/bộ			74.000		
			Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		19,5kg/bộ			427.500		
			Sơn chống thấm xi măng CT-2010	lít	TCCS EX 13:2022	18 lít/thùng			3.190.909		
			Sơn nước ngoại thất ATOM Super	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			2.634.545		
			Sơn nước nội thất NEW FA	lít		18 lít/thùng			1.740.000		
			Sơn nước nội thất ACCORD	lít		18 lít/thùng			1.185.455		
			Bột trét tường ngoại thất METTON	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao			393.636		
			Bột trét tường nội thất METTON	bao		40kg/bao			303.636		
			JOTON BS1. Keo dán gạch	bao	TCCS 86:2015/LQJT-TCVN	25kg/bao			326.364		
			JOTON CJ bột chà ron	bao	TCCS 101:2015/LQJT-TCVN	05kg/bao			88.182		
			Sơn lót Nội thất cao cấp Odour-less sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			186.111	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng với đơn hàng số lượng tối	
			Sơn lót Nội thất Matex sealer	lít		17 lít/thùng			106.941		
			Sơn lót Ngoại thất cao cấp WeatherGrard Sealer	lít		18 lít/thùng			258.556		
			Sơn lót Ngoại thất Super Matex sealer	lít		17 lít/thùng			168.706		
			Sơn phủ nội thất Vatex - màu chuẩn	lít		17 lít/thùng			66.000		
			Sơn phủ nội thất Chống nấm mốc Matex - màu chuẩn	lít		18 lít/thùng			128.111		
			Sơn phủ nội thất Matex sắc màu dịu mát - màu chuẩn	lít		17 lít/thùng			89.529		
			Sơn phủ ngoại thất Super Matex - màu chuẩn	lít		18 lít/thùng			166.889		
			Bột trét ngoại thất Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV	40kg/bao			11.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bột trét nội thất Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)		9.000	thiếu là 1.000 lít và 100 bao bột. Trường hợp đơn hàng ít hơn số lượng tối thiểu đã nêu trên, sẽ kết hợp với các đơn hàng khác để đủ số lượng giao cho khách hàng,	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam); ĐC: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT:0251 3836579 - 3836586; 0915736945
			Sơn lót nội thất cao cấp Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			162.000		
			Sơn lót ngoại thất cao cấp Weatherbond Sealer	lít		18 lít/thùng			220.000		
			Sơn lót ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Weatherbond Flex Sealer	lít		18 lít/thùng			256.000		
			Sơn phủ nội thất Kinh tế Litex - màu chuẩn	lít		18 lít/thùng			47.000		
			Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Matex Light - màu chuẩn	lít		18 lít/thùng			105.000		
			Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa vượt trội Super Easy Wash - màu chuẩn	lít		17 lít/thùng			164.000		
			Sơn phủ nội thất Chống bám khuẩn, kháng khuẩn Spot-Less Perfect - màu chuẩn	lít		18 lít/thùng			211.000		
			Sơn phủ ngoại thất Kinh tế Super Litex - màu chuẩn	lít		18 lít/thùng			148.000		
			Chất chống thấm WP 200 Expert	lít		18 lít/thùng			193.000		
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg			473.636		
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao		40kg			627.273		
			Chất thống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	Thùng	TCVN 12692:2020	22kg			3.454.545		
			Chất thống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	Thùng		22kg			3.318.182		
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lít			1.912.727		
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng		16 lít			2.759.091		
			Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			1.013.636		
			Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng		16 lít			1.324.545		
			Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus)	thùng		16 lít			2.696.364		
			Sơn nội thất KOVA Fix up	thùng		16 lít			1.730.000		
			Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023/KOVANANOPRO	4 lít			1.090.909		
			Mastic dẻo KOVA đa năng	thùng	TCCS204:2023/KOVANANOPRO	25kg			953.636		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO		3.072.727	Giá áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm phí vận chuyển.	Cty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC: Khu B2-5, đường D2, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 6203797 - 0344 528289
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng		16 lít			4.548.182		
			Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018/KO VANANOPRO	5kg			788.182		
			Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	TCCS79:2018/KO VANANOPRO	5kg			1.786.364		
			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	20kg			5.231.818		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/đen/vàng/đỏ	thùng	TCCS81:2018/KO VANANOPRO	20kg			9.222.727		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9-Trắng	Thùng	TCCS81:2018/KO VANANOPRO	25Kg			5.509.091		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9-Đen/vàng/đỏ	Thùng	TCCS81:2018/KO VANANOPRO	25Kg			6.650.909		
			Sơn ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít			3.572.727		
			Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			1.712.727		
			Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			2.442.727		
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04che lấp vết nứt	Thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08/2020/BCT	16 lít			6.636.364		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn ngoại thất chống thấm màu nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	Công ty CP Infor Việt Nam		156.500	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty CP Infor Việt Nam. ĐC: 03, ngách 105/16, phố Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội. ĐT: 02462652566
			Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Infor	lít		17 lít/thùng			144.000		
			Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor	lít		18 lít/thùng			96.800		
			Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor	lít		18 lít/thùng			97.900		
			Sơn mịn nội thất cao cấp E300 nhãn hiệu Infor	lít		18 lít/thùng			75.500		
			Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít		18 lít/thùng			82.300		
			Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lít		18 lít/thùng			98.100		
			Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor	lít		18 lít/thùng			59.800		
			Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam - Chi nhánh tại TPHCM		393.636	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến chân công trình	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam - Chi nhánh tại TPHCM; ĐC: 189/28, Dương Đình Hội, Khu phố 4, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức, TPHCM; ĐT: 02274.3555.308
			Bột trét nội thất và ngoại thất	bao		40kg/bao			461.818		
			Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	TCVN 8562:2020	18 lít/thùng			2.674.545		
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng		18 lít/thùng			3.789.091		
			Sơn nước nội thất 3 in 1	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng			1.072.727		
			Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	thùng		18 lít/thùng			2.251.818		
			Sơn ngoại thất chống phai màu	thùng		18 lít/thùng			3.616.364		
			Sơn chống thấm	thùng		18 lít/thùng			4.011.818		
			Dulux professional bột trét tường weathershield E1000 plus Dulux professional weathershield putty E1000 plus (Sơn dự án)	kg	TCVN 7239:2014				14.375		
			Dulux professional bột trét tường nội thất Diamond A1000 Dulux professional putty Diamond A1000 (Sơn dự án)	kg					13.919		
			Dulux professional bột trét tường ngoại thất E700 Dulux professional putty E700 (Sơn dự án)	kg					12.578		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dulux professional bột trét tường nội thất A500 Dulux professional putty A500 (Sơn dự án)	kg					10.057		
			Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux professional E1000 Dulux professional weathershield sealer E1000 (Sơn dự án)	lít					184.688		
			Sơn lót nội thất Dulux professional diamond A1000 Dulux professional diamond sealer A1000 (Sơn dự án)	lít					183.019		
			Sơn lót ngoại thất Dulux professional E700 Dulux professional exterior sealer E700 (Sơn dự án)	lít					151.612		
			Sơn lót ngoại thất Dulux professional E500 Dulux professional exterior sealer E500 (Sơn dự án)	lít					114.961		
			Sơn lót nội thất Dulux professional A500 Dulux professional interior sealer A500 (Sơn dự án)	lít					105.306		
			Sơn lót nội thất Dulux professional A300 Dulux professional interior sealer A300 (Sơn dự án)	lít					67.820		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield flexx mờ Dulux professional weathershield flexx matt (Sơn dự án)	lít					368.839		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield flexx bóng Dulux professional weathershield flexx sheen (Sơn dự án)	lít					368.839		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield oceanguard Dulux professional weathershield oceanguard (Sơn dự án)	lít					358.351		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 mờ Dulux professional weathershield E1000 matt (Sơn dự án)	lít					328.255		
							Công ty TNHH			Giá đã bao gồm	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; ĐC: Lô E-1-CN, Khu

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 bóng Dulux professional weathershield E1000 sheen (Sơn dự án)	lít	TCVN 8652:2020		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam		328.255	chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; ĐT: 02743.567.751
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield express Dulux professional weathershield express (Sơn dự án)	lít					309.409		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional E700 mờ Dulux professional exterior E700 matt (Sơn dự án)	lít					179.682		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional E500 mờ Dulux professional exterior E500 matt (Sơn dự án)	lít					105.068		
			Sơn phủ hiệu ứng Dulux professional weathershield creation stonetex (*) Dulux professional weathershield creation stonetex (Sơn dự án)	lít					140.570		
			Sơn phủ hiệu ứng Dulux professional weathershield creation sandtex (*) Dulux professional weathershield creation sandtex (Sơn dự án)	lít					144.775		
			Sơn phủ hiệu ứng Dulux professional weathershield creation acryltex (*) Dulux professional weathershield creation acryltex (Sơn dự án)	lít					68.311		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional diamond care Dulux professional diamond care (Sơn dự án)	lít					277.121		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional diamond A1000 Dulux professional diamond A1000 (Sơn dự án)	lít					268.599		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional lao chùi hiệu quả washable Dulux professional interior washable (Sơn dự án)	lít					127.893		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú	
			Sơn nội thất Dulux professional kháng khuẩn anti-bacteria Dulux professional interior anti-bacteria (Sơn dự án)	lít			Công ty 4 Oranges Co.,Ltd		113.352			
			Sơn nội thất Dulux professional lau chùi cleanable Dulux professional interior cleanble (Sơn dự án)	lít				98.631				
			Sơn phủ nội thất Dulux professional A500 Dulux professional interior A500 matt (Sơn dự án)	lít				76.104				
			Sơn phủ nội thất Dulux professional A390 Dulux professional interior A390 (Sơn dự án)	lít				55.305				
			Sơn nội thất Ilka	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.947.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Đơn hàng tối thiểu là 200 lít và 05 bao bột)		Công ty TNHH Thủy sản Minh Phượng; ĐC: 138, đường số 2, Khu dân cư Trầ Hưng Đạo, Phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0918.432869
			Sơn ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			4.486.000			
			Sơn chống thấm chuyên dụng tường T1000	thùng		18 lít			4.303.000			
			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	thùng	TCCS862.10-1:2016/4ORANGE S				3.092.000			
			Bột trét tường nội thất cao cấp	bao	TCCS874.10-1:2016/4ORANGE S	40kg			336.000			
			Sơn nội thất dự án mờ sang trọng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.086.000			
			Sơn ngoại thất dự án bóng cao cấp	thùng		18 lít			2.972.000			
			Sơn lót kiềm nội thất dự án	thùng		18 lít			1.406.000			
			Sơn lót kiềm ngoại thất (new) dự án	thùng		18 lít			2.237.000			
			Bộ trét dự án nội thất	bao	TCCS87818.10-3:2016/4ORANGE S	40kg			265.000			
			Bột trét dự án nội và ngoại thất	bao	TCCS87819.10-3:2016/4ORANGE S	40kg			295.000			
			Bột trét tường nội thất	bao	TCCS 642.10:2018/4ORANGES	40kg			342.000			

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bột trét nội ngoại thất cao cấp	bao	TCCS 586.10:2018/4ORANGES	40kg			443.000		Công ty TNHH TM Hưng Linh; ĐC: 164, Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0919731686
			Bột trét nội thất Sonboss	kg	TCCS 612,10-3:2014/4 ORANGES	40kg/bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd		11.250	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển (Đơn hàng số lượng tối thiểu 300 lít và 30 bao bột Các màu đặc biệt có thể có giá cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này)	
			Bột trét nội ngoại thất Sonboss	kg		40kg/bao			13.250		
			Sơn lót chống kiềm nội thất Sonboss Alkali inter	lít		18lít/ thùng			150.133		
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sonboss Alkali Exter	lít		18lít/ thùng			213.840		
			Sơn nội thất Matt Finish	lít		18lít/ thùng			115.022		
			Sơn nội thất Clean Maxi	lít		18lít/ thùng			163.022		
			Sơn ngoại thất Future Exterior	lít		18lít/ thùng			212.622		
			Sơn ngoại thất Shell Shine Exterior	lít		18lít/ thùng			284.800		
			Sơn chống thấm pha màu SB01	lít		18lít/ thùng			302.222		
			Sơn chống thấm sân thượng sb22	lít		17lít/ thùng			166.118		
	29			Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					125.000			
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					119.000			
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					136.000			
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					122.000			

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng		136.000	Giá áp dụng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển (Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng).	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng. ĐC: Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. ĐT: 05692666666
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					119.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					133.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					114.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					128.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apec Line (khung cao cấp), tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					150.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apec Line (khung cao cấp), tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					165.000		
			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2					101.000		
			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					128.000		
			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2					105.300		
			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					128.000		
			Khung trần chìm inox Vạn Phát Hưng M32, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					165.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
31			Khung trần chìm inox Vạn Phát Hưng M32, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					192.000		
			Tấm trần nhôm, alu strong lay-in 600x600 (mm); Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2					480.000		
			Tấm trần nhôm, alu strong clip-in 600x600 (mm); Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2					580.000		
		Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.815.000		
			Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.570.000		
			Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.230.000		
			Hệ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.570.000		
			Hệ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.150.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.470.000		
			HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.180.000		
			HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.800.000		
			HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.800.000		
			Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.5 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.500.000		
			HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.750.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.300.000		
			HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.900.000		
			HỆ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			3.000.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			3.350.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG			3.400.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			3.300.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			3.350.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Cty TNHH Nhôm Nam Sung		3.100.000	Giá đã bao gồm kính, phụ kiện và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (nơi xe tải có thể ra vào được). Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Cty TNHH Nhôm Nam Sung; ĐC: Lô N1-3, đường số 2, Khu công nghiệp Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An . ĐT: 02723777815-0906499688
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			3.200.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			2.860.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			2.910.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			2.820.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			2.860.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			2.640.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			2.700.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.750.000		
			HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.800.000		
			HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.600.000		
			HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.650.000		
			HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.750.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hắt 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hệ thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.200.000		
			HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.250.000		
			HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.400.000		
			HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.450.000		
			HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.860.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	m2		Hàng thông dụng, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.950.000		
			HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hệ thông dụng, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.100.000		
			HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.400.000		
			HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.450.000		
			HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.250.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.400.000		
			HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.250.000		
			LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hệ thông dụng, độ dày nhôm 2.0 mm			2.150.000		
			LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 0.9 mm			1.900.000		
			LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm			1.650.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.300.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa nhôm: Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.600.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.350.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.650.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.400.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.700.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa nhôm: Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2	TCVN 9366:2012	Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.160.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.460.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.210.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.510.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa nhôm: Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.260.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.560.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.020.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.320.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa nhôm: Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành		2.070.000	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành; Địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; ĐT: 0935.346.346 - 0972.152.879
			Cửa nhôm: Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.370.000		
			Nhôm: Vách kính ĐTT - 55	m2	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày trung bình khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			1.850.000		
			Nhôm: Vách kính ĐTT - 55	m2		Độ dày trung bình khung bao 1.4mm. Màu sơn vân gỗ ; Kính cường lực dày 8mm			2.150.000		
			Nhôm: Mặt dựng ĐTT - 65	m2		(65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.880.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Nhôm: Mặt dựng ĐTT - 65	m2		(65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. Màu sơn vân gỗ; Kính cường lực dày 8mm			3.180.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.200.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.500.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.250.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.550.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa nhôm: Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2	TCVN 9366-2012	Độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.250.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.550.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.300.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.600.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa nhôm: Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2	TCVN 5500.2012	Độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.250.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.650.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.300.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ ; Kính cường lực dày 8mm			2.600.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa nhôm: Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.350.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ ; Kính cường lực dày 8mm			2.650.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.400.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ ; Kính cường lực dày 8mm			2.700.000		
32		Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5 KN/m	m2		4x250 (m)			18.409		
			Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5 KN/m	m2		4x225 (m)			21.645		
			Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5 KN/m	m2		4x200 (m)			24.459		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0 KN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN8871:2011	4x175 (m)	Tencate Geosynthetics Sdn.Bhd	Malaysia	27.079	Giao trên phương tiện bên bán, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty CP SX - TM Liên Phát; ĐC: 57 Đào Duy Anh, P9, Q. Phú Nhuận, TPHCM ĐT: 0283.9970979-9970980 - 0988 001020
			Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0 KN/m	m2		4x135 (m)			33.889		
			Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5 KN/m	m2		4x125 (m)			37.802		
			Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0 KN/m	m2		4x100 (m)			43.783		
			Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0 KN/m	m2		4x90 (m)			52.800		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p8(8x10) cm, Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014; TCVN 2053:1993		Cty CP SX - TM Liên Phát		52.342		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p8(8x10) cm, Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2					55.871		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p8(8x10) cm, Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2					65.869		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p10(10x12) cm, Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2					48.873		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p10(10x12) cm, Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2					52.514		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p10(10x12) cm, Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2					57.928		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2		Cuộn			11.050		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2		Cuộn			14.300		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2		Cuộn			16.800		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2		Cuộn			19.000		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2		Cuộn			22.100		
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2		Cuộn			17.500		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	Iso 9001:2015	Cuộn	Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT		22.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải ra vào được	Cty TNHH Thái Châu; ĐC: Phường Tây Thanh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 028 62966260 - 028 6296 6270 - 0918 277088
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2		Cuộn			28.200		
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2		Cuộn			39.000		
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2		Cuộn			32.800		
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2		Cuộn			60.000		
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2		Cuộn			75.000		
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2		Cuộn			38.800		
			Bắc thấm đứng APT-T7A	m		Cuộn			3.800		
			Bắc thấm đứng APT-T200	m		Cuộn			28.000		
			Bắc thấm đứng APT-T300	m		Cuộn			40.000		
			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m		Cuộn			1.255.900		
			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m		Cuộn			853.200		
			Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái		Cuộn			85.300		
			Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái		Cuộn			740.600		
			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2		Cuộn			99.000		
			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2		Cuộn			85.500		
			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2		Cuộn			61.700		
			Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2		Cuộn			71.500		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (Rx)D dày 0,3mm	m2		Cuộn			13.800		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (Rx)D dày 0,4mm	m2		Cuộn			17.000		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (Rx)D dày 0,5mm	m2		Cuộn			22.560		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (Rx)D dày 0,75mm	m2		Cuộn			34.800		
			Màng HPDE khổ 7x210 (Rx)D dày 1,0mm	m2		Cuộn			49.200		
			Màng HPDE khổ 7x140 (Rx)D dày 1,5mm	m2		Cuộn			70.800		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú	
1	Thị xã Vĩnh Châu	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (đen)	m3	Không có thông tin				600.000	Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: Đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728-0939659666	
			Đá 4x6 (đen)	m3					500.000			
			Đá 1 x 2 (Vũng Tàu)	m3						600.000	Giá VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: Đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534-0972444466
			Đá 1 x 2 (đen)	m3						560.000		
			Đá 4 x 6 (trắng)	m3						600.000		
			Đá 4 x 6 (đen)	m3						480.000		
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				350.000	Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: Đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728-0939659666	
			Cát lấp	m3					250.000			
			Cát vàng	m3					320.000	Giá VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: Đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534-0972444466	
			Cát lấp	m3					250.000			
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		17.000	Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: Đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728-0939659666	
			Đường kính 8mm CB240	kg					17.000			
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			110.000			
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000			
			Đường kính 14mm CB300	cây					235.000			
			Đường kính 16mm CB300-V	cây					300.000			
			Đường kính 18mm CB300-V	cây					390.000			
			Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Việt Mỹ		16.500	Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: Đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534-0972444466	
			Đường kính 8mm CB240	kg					16.500			
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			105.000			
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000			
			Đường kính 14mm CB300	cây					230.000			
			Đường kính 16mm CB300-V	cây					290.000			

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú	
		Xi măng	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao=50kg			80.000	GíaVLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: Đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728-0939659666	
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao		bao=50kg			85.000	Gía VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: Đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534-0972444466	
2	Thị xã Ngã Năm	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (Cô Tô)	m3	Không có thông tin				460.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DN TT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274	
			Đá mi	m3					380.000			
		Cát xây dựng	Cát vàng (1.3-1.4) cát cam	m3	Không có thông tin				340.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274	
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.400	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274	
			Đường kính 8mm CT3	kg					16.350			
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			103.000			
			Đường Kính 12mm SD295A	cây					163.000			
			Đường kính 14mm SD295	cây					226.000			
			Đường kính 16mm SD295	cây					297.000			
			Đường kính 18mm SD295	cây					397.000			
		Xi măng	Xi măng InSee (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			81.500	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274	
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2010				71.500			
3	Huyện Châu Thành	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (Vũng Tàu)	m3	Không có thông tin				630.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643	
			Đá 4 x 6 (cô tô)	m3					480.000			

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				380.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
			Cát lấp	m3					280.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
			Đường kính 8mm CB240	kg					16.200		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	Không có thông tin	Thép thanh vằn			100.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					155.000		
			Đường Kính 14mm CB300	cây					215.000		
		Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	Không có thông tin	bao = 50kg			85.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
			Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao					95.000		
			Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 (bao = 50kg)	bao					85.000		
4	Huyện Cù Lao Dung	Đá xây dựng	Đá 1x2 (cô tô)	m3	Không có thông tin				610.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
			Đá 4x6	m3					600.000		
			Đá 1x2	m3					600.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Đá 4x6 (cô tô)	m3					590.000		
			Đá mi	m3					530.000		
			Đá 1x2	m3					600.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Đá 4x6	m3					590.000		
			Đá mi	m3					520.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
		Cát xây dựng	Cát Vàng	m3	Không có thông tin				390.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
			Cát Vàng	m3					350.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Cát đen (cát lấp)	m3					260.000		
			Cát Vàng	m3					360.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Cát đen (cát lấp)	m3					240.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
			Đường kính 8mm CT3	kg				18.000			
			Đường Kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			107.000		
			Đường Kính 12mm CB300	cây				177.000			
			Đường Kính 14mm CB300	cây				235.000			
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651:2008	Thép cuộn	Miền Nam		15.980	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Đường kính 8mm CT3	kg				16.000			
			Đường Kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			105.500		
			Đường Kính 12mm CB300	cây					162.500		
			Đường Kính 14mm CB300	cây	TCVN 1651-2				223.500		
			Đường Kính 16mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN				285.500		
			Đường Kính 18mm CB300	cây					357.500		
			Đường Kính 20mm CB300	cây					439.500		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651:2008	Thép cuộn	Miền Nam		20.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Đường kính 8mm CT3	kg				20.000			
			Đường Kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			125.000		
			Đường Kính 12mm CB300	cây	TCVN 1651-2				210.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đường Kính 14mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN	thép thanh vân			265.000	trình	
			Đường Kính 16mm CB300	cây					325.000		
		Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao =50kg			87.500	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)	bao		bao =50kg			80.500	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao =50kg)	bao					92.500		
			Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	bao					82.500		
			Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao =50kg)	bao		bao =50kg			92.500	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
5	Huyện Kế Sách	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m3	Không có thông tin				530.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giỡa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913849807
			Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m3					500.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185
		Cát xây dựng	Cát Vàng	m3	Không có thông				360.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giỡa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913849807

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cát vàng	m3	tin				320.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách; ĐT: 0917 334185
			Cát đen (cát lấp)	m3					300.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	JIS G3112	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			108.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					168.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		17.500	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách; ĐT: 0917334185
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.500		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			105.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.000		
		Xi măng	Xi măng Cấn Thơ PCB40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			82.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
			Xi măng Cấn Thơ PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			80.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách; ĐT: 0917334185
			Xi măng Stamax 40 (bao = 50kg)	bao					86.000		
6	Huyện Long Phú	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vũng Tàu	m3	Không có thông tin				411.000	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên; ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú; ĐT: 0888 846119
			Đá 4x6 trắng Cô Tô	m3					411.985		
			Đá 1x2 Vũng Tàu	m3					413.500	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú; ĐT: 0888 846119

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá 4x6 trắng Cô Tô	m3					417.700	gồm chi phí vận chuyển đến công trình	huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				334.000	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Cát lấp	m3					268.020		
			Cát vàng	m3					336.900	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
			Cát lấp	m3					274.700		
		Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.700	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Thép cuộn 8mm CB240	kg					16.908		
			Thép cây 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			157.500		
			Thép cây 12mm CB300	cây					218.200		
			Thép cuộn 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.400	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
			Thép cuộn 8mm CB240	kg					16.100		
			Thép cây 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			153.000		
			Thép cây 12mm CB300	cây					229.000		
		Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao	Không có thông tin	bao = 50 kg			80.000	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Xi măng Tây Đô PCB 40	bao					79.000		
			Xi măng Tây Đô PCB 40	bao			bao = 50 kg			80.000	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
7	Huyện Mỹ Tú	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Cô Tô)	m3	Không có thông tin				580.000	Giá tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0984 456332
			Đá 4x6	m3					600.000		
			Đá 1x2 (Cô Tô)	m3					570.000	Giá tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	VLXD Phương Linh; ĐC: Đường Hùng Vương, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.
			Đá 4x6	m3					580.000		
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				360.000	Giá tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0984 456332
			Cát lấp	m3					280.000		
			Cát vàng	m3					365.000	Giá tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	VLXD Phương Linh; ĐC: Đường Hùng Vương, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.
			Cát lấp	m3					280.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		18.182	Giá tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0984 456332
			Đường kính 8mm CB240	kg					18.182		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			110.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây		Thép thanh vằn			160.000		
			Đường kính 14mm CB300	cây		Thép thanh vằn			219.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg	Thép cuộn			17.000			
			Đường kính 8mm CT3	kg				17.000			
			JIS G3112-TCVN								

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đường kính 10mm SD295A	cây	TCVN-1651-2	Thép thanh vằn	Miền Nam		108.000	Giá tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	VLXD Phương Linh; ĐC: Đường Hùng Vương, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.
			Đường kính 12mm CB300	cây					160.000		
			Đường kính 14mm CB300	cây	TCVN-1651-2				217.000		
		Xi măng	Xi măng Tây đô PCB 40	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			80.000	Giá tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
			Xi măng Tây đô PCB 40	bao		bao = 50kg			80.000	Giá tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	VLXD Phương Linh; ĐC: Đường Hùng Vương, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.
8	Huyện Mỹ Xuyên	Đá xây dựng	Đá 1x2 (cô tô)	m3					440.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Đá 4x6 (đen)	m3					400.000		
			Đá Mi	m3					320.000		
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					430.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934 - ấp Chầu	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên,

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá Mi	m3	Không có thông tin				370.000	934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					445.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					480.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
			Đá 4x6 (đen)	m3					520.000		
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					450.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Dương Kiểng, xã Hoà Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phúông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				330.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Cát đen (cát lấp)	m3					250.000		
			Cát vàng	m3					380.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
			Cát đen (cát lấp)	m3					230.000		
			Cát vàng	m3					310.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cát đen (cát lấp)	m3	TCVN 1651-2				260.000	Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Cát vàng	m3					320.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
			Cát đen (cát lấp)	m3					320.000		
			Cát vàng	m3					340.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Dương Kiểng, xã Hoà Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phường, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651-2	Thép cuộn	Miền Nam		17.500	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.450		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			105.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651-2	Thép cuộn	Miền Nam		17.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.83178
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			105.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651-2	Thép cuộn	Miền Nam		17.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			102.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651-2	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			110.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					180.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651-2	Thép cuộn			18.000	Giá tại Kho tập kết	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC:

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đường kính 8mm CT3	kg	TCVN 10312-2	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	tại ấp Dương Kiểng, xã Hoà Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	ấp Hòa Phúông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
			Đường kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			110.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000		
		Xi măng	Ximăng Sao Mai PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	bao=50kg			85.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê Lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Xi măng Hà Tiên	bao		bao=50kg			70.000		
			Xi măng Cần Thơ PCB 40	bao		bao=50kg			70.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
			Ximăng Hà Tiên PCB 40	bao		bao=50kg			75.000		
			Ximăng Sao Mai PCB 40	bao		bao=50kg			85.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Ximăng Tây đô PCB 40	bao		bao=50kg			75.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
			Ximăng Hà Tiên PCB 40	bao		bao=50kg			80.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Dương Kiểng, xã Hoà Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phúông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
9	Huyện Thạnh Trị	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (cô tô)	m3	Không có thông tin				600.000	Giá VLXD tại bãi, ấp 3, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
			Đá 4 x 6	m3					550.000		
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				400.000	Giá VLXD tại bãi, ấp 3, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
		Thép xây dựng	Cát đen (cát lấp)	m3	tin				420.000	áp 3, thị trấn Phú Lộc	ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thanh Trì, ĐT: 0299.3866140
			Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	ASTM A615/A615M-18e1	Thép cuộn	Miền Nam		20.000	Giá VLXD tại bãi, áp 3, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thanh Trì, ĐT: 0299.3866140
			Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg					20.000		
			Kẽm buộc	kg	Không có thông tin				30.000		
			Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn	Miền Nam		107.000		
			Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây					167.000		
			Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây					228.000		
			Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây					295.000		
		Xi măng	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	Không có thông tin	bao = 50kg			92.000	Giá VLXD tại bãi, áp 3, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thanh Trì, ĐT: 0299.3866140
	Huyện Trần Đề	Cát xây dựng	Cát vàng	m3					459.091	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
			Cát đen (cát lấp)	m3					354.545		
			Cát vàng	m3					463.636	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
			Cát đen (cát lấp)	m3					363.636		
			Cát vàng	m3					472.727	Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
			Cát lấp	m3					340.909		
			Cát vàng	m3					463.636	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
			Cát lấp	m3					363.636		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651:2008	Thép cuộn	Miền Nam		16.364	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần
			Đường kính 8mm CT3	kg					16.364		
			Đường kính 10 mm SD295A	cây					90.909		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú			
			Đường kính 12 mm CB300	cây	JIS G3112 - TCVN	Thép thanh vằn	Miền Nam		198.182		Đề, ĐT: 0918 647715			
			Đường kính 14 mm CB300	cây					285.455					
			Đường kính 16 mm CB300	cây					295.455					
			Đường kính 6 mm CT3	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.364	Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111			
			Đường kính 8 mm CT3	kg		Thép thanh vằn			16.364					
			Đường kính 10 mm SD295A	cây					90.909					
			Đường kính 12 mm CB300	cây					145.455					
			Đường kính 14 mm CB300	cây	TCVN 1651-2				195.455			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiệp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665	
			Đường kính 6 mm CT3	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn		17.273						
			Đường kính 8 mm CT3	kg		Thép thanh vằn			17.273					
			Đường kính 10 mm SD295A	cây					94.545					
			Đường kính 12 mm CB300	cây					145.455					
			Đường kính 14 mm CB300	cây	TCVN 1651-2				203.636					
			Đường kính 16 mm CB300	cây					260.000					
			Đường kính 18 mm CB300	cây					332.727					
			Đường kính 20 mm CB300	cây					411.818					
			Đường kính 22 mm CB300	cây					506.364					
			Đường kính 6 mm CT3	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.364	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701			
			Đường kính 8 mm CT3	kg		Thép thanh vằn			16.364					
			Đường kính 10 mm SD295A	cây					90.909					
			Đường kính 12 mm CB300	cây					145.455					
			Đường kính 14 mm CB300	cây	TCVN 1651-2				203.636					
			Đường kính 16 mm CB300	cây					277.273					
			Đường kính 18 mm CB300	cây					340.909					
			Đường kính 20 mm CB300	cây					420.000					
		Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB 40	bao		bao = 50 kg				78.704	Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079 111		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá T5/2025 (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Xi măng Tây Đô PCB 40 (Xanh)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50 kg			81.481	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiệp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
			Xi măng Insee PCB 40	bao					81.481		
			Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao		bao = 50 kg			77.273	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
			Xi măng Sao Mai PCB 40	bao		bao = 50 kg			81.818		
			Xi măng Tây Đô PCB 40	bao		bao = 50 kg			77.273		
			Xi măng Cần Thơ PCB 40	bao		bao = 50 kg			81.481	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715